

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/HS-ST
Ngày: 24-01-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa pH tòa: Ông Nguyễn Quốc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Tuyết Nhung.

Ông Nguyễn Văn Hoà.

- Thư ký pH tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia pH tòa: Ông Thái Hoàng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 29/2021/TLST-HS ngày 06 tháng 5 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2021/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn pH tòa số: 27/2021/QĐST-HS ngày 20 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn pH tòa số: 48/2021/QĐST-HS ngày 20 tháng 7 năm 2021; Quyết định hoãn pH tòa số: 49/2021/QĐST-HS ngày 20 tháng 8 năm 2021 Quyết định hoãn pH tòa số: 50/2021/QĐST-HS ngày 20 tháng 9 năm 2021 Quyết định hoãn pH tòa số: 51/2021/QĐST-HS ngày 20 tháng 10 năm 2021 Quyết định hoãn pH tòa số: 58/2021/QĐST-HS ngày 19 tháng 11 năm 2021 Quyết định hoãn pH tòa số: 59/2021/QĐST-HS ngày 09 tháng 12 năm 2021 Quyết định hoãn pH tòa số: 61/2021/QĐST-HS ngày 24 tháng 12 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Ngô Thị H, sinh năm 1970 tại Thanh Hóa; hộ khẩu thường trú: thôn G, xã K, thành phố Th, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: khu phố B, thị trấn U, huyện B1, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: mua bán phế liệu; trình độ học vấn: 01/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn X (đã chết) và bà Nguyễn Thị Tu (đã chết); có chồng là Nguyễn Văn S và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29-6-2020 cho đến nay, có mặt.

2. Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1987 tại An Giang; hộ khẩu thường trú: ấp Y, xã Ph, thị xã Ch, tỉnh An Giang; nơi cư trú: khu phố Đ, thị trấn U, huyện B1, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: phụ hồ; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Kh và bà Võ Thị Cẩm N; có vợ là Phạm Ngọc T1 (đã ly hôn) và 01 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 16-7-2020 cho đến nay, có mặt.

3. Nguyễn Văn S, sinh năm 1972 tại Thanh Hóa; hộ khẩu thường trú: thôn G, xã Kh, thành phố Th, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: khu phố B, thị trấn U, huyện B1, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: mua bán phế liệu; trình độ học vấn: 00/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn X1 và bà Ngô thị D; có vợ là Ngô Thị H và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29-6-2020 cho đến nay, có mặt.

4. Nguyễn Sỹ T, sinh năm 1971 tại Thanh Hóa; hộ khẩu thường trú: thôn M, xã H, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: khu phố Đ, thị trấn U, huyện B1, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: công nhân; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Sỹ Th (đã chết) và bà Nguyễn Thị T2 (đã chết); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 16-7-2020 cho đến nay, có mặt.

5. Dương Đình S1, sinh năm 1984 tại Thanh Hóa; hộ khẩu thường trú: thôn V, xã TD, thành phố Th, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: khu phố B, thị trấn U, huyện B1, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: mua bán phế liệu; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Đình S2 (đã chết) và bà Ngô Thị D2; có vợ là Dương Thị P và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29-6-2020 cho đến ngày 01-9-2020, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06-5-2021 cho đến nay, có mặt.

6. Trần Văn L, sinh năm 1978 tại Thanh Hóa; hộ khẩu thường trú: thôn Nt, xã Nx, huyện Kr, tỉnh Đắk Nông; nơi cư trú: khu phố B, thị trấn U, huyện B1, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: mua bán phế liệu; trình độ học vấn: 4/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Đ1 và bà Đỗ Thị T3; có vợ là Lê Thị X2 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06-5-2021 cho đến nay, có mặt.

7. Danh Đ, sinh năm 1985 tại Kiên Giang; hộ khẩu thường trú: ấp R, xã Gi, huyện Ht, tỉnh Kiên Giang; nơi cư trú: không xác định; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Khmer; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Danh H3 (đã chết) và bà Liêu Thị Hi; tiền án, tiền sự: không; bị bắt giam từ ngày 04-12-2020 cho đến nay, có mặt.

- Bị hại: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ lắp đặt Y; địa chỉ: khu phố n, Phường BT, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị hại: Ông Ngô Phi K2, sinh năm 1985; nơi cư trú: phường HL, quận BH, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29-6-2020), vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Jb; địa chỉ: Lô A đường D, thị trấn U, huyện B1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Jb: Ông Hồ Văn H4, sinh năm 1982; nơi cư trú: khu phố BA, phường Ta, thị xã Bc, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07-7-2021), vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

+ Ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1962; hộ khẩu thường trú: ấp CS, xã LH, tỉnh Bình Dương; nơi cư trú hiện nay: khu phố Đ, thị trấn U, huyện B1, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

+ Ông Lê Minh T4, sinh năm 1985; hộ khẩu thường trú: khu phố V, phường P, thị xã BC, tỉnh Bình Dương; nơi cư trú hiện nay: khu phố Đ, thị trấn U, huyện B1, tỉnh Bình Dương; vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

+ Bà Lê Thị H5, sinh năm 1984; hộ khẩu thường trú: khu phố TL, phường TĐ, thành phố D, tỉnh Bình Dương nơi cư trú hiện nay: khu phố S, thị trấn U, huyện B1, tỉnh Bình Dương; vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

+ Ông Trương Văn Lu, sinh năm 1991; nơi cư trú: khu phố Bo, phường P, thị xã BC, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Minh Ca; nơi cư trú: phường MB, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

+ Ông Trần Ngọc La, sinh năm 1991; nơi cư trú: xã Đh, huyện Cđ, thành phố Cần Thơ, vắng mặt.

+ Bà Dương Thị Ph, sinh năm 1988; nơi cư trú: khu phố B, thị trấn U, huyện B1, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người làm chứng: Ông Lê Trọng T5, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại pH tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Ngô Thị H và Nguyễn Văn S là vợ chồng. Dương Đình S1 có mối quan hệ quen biết với H và S. Cả H, S và S1 làm nghề thu mua phế liệu tại các công trình tại huyện Bàu Bàng. Khoảng tháng 6 năm 2020, H đến công trình tại Công ty TNHH Jb (sau đây gọi tắt là Công ty Jb) để hỏi mua phế liệu. Tại đây, H gặp Nguyễn Hoàng N, H và N trao đổi số điện thoại, nếu có phế liệu, N sẽ bán cho H. N phát hiện tại công trình tại Công ty Jb có những ống sắt tráng kẽm đường

kính 141, dày 3,96 mm, dài 06m của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ lắp đặt Y (sau đây gọi tắt là Công ty Y) là công ty đang thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy cho Công ty JB không có người trong coi. N nảy sinh ý định lấy tài sản trên. Để thực hiện được hành vi trên, N bàn bạc với Nguyễn Sỹ T làm chung công trình với N lấy ống sắt tráng kẽm đường kính 141, dày 3,96 mm, dài 06m bán lấy tiền tiêu xài, T đồng ý. Tuy nhiên tại công trình này có Danh Đ. N và T sợ Đ phát hiện nên bàn bạc với Đ sau khi lấy tài sản bán lấy tiền sẽ chia cho Đ thì Đ đồng ý. Các bị cáo đã 03 lần thực hiện hành vi trộm cắp như sau:

Lần thứ nhất: Vào khoảng 15 giờ 30 phút ngày 07 tháng 6 năm 2020, N gọi điện cho H đi vào xem số tài sản là các ống sắt tráng kẽm dùng để thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy để tại khu vực nhà xưởng số 01, khi vào đến nơi, H thấy số tài sản này chủ tài sản không có mặt tại đây nên H đã đồng ý mua số tài sản trên. N và H đã thỏa thuận đồng ý mua với giá là 5.600 đồng/kg, H hẹn tới sẽ quay lại. Đến khoảng 19 giờ 30 phút cùng ngày, N gọi cho H vào lấy tài sản, H đồng ý, H đã rủ T S đi theo hỗ trợ bốc số tài sản trên, S đồng ý. Do không có xe để vận chuyển nên H gọi điện cho S1 chạy xe tải đi vào để chở số tài sản trên, S1 đồng ý. S1 điều khiển xe tải biển số 51C-488.41 đi vào công trình xây dựng của Công ty Jb theo sự hướng dẫn của H. Khi vào gần tới Công ty thì H đã đứng ở đầu đường đón và nói S1 tắt đèn xe ô tô tải và chạy xe vào vị trí để tài sản. Tại đây, T dùng một cây kéo có tại công trình cắt đai buộc hai đầu bó ống sắt tráng kẽm rồi cùng S1, S, N, T bốc lên xe tải của S1 tổng cộng 16 ống sắt tráng kẽm. S1 và S dùng bạt có trên xe che lại phần đuôi ống sắt dư ra khỏi phần đuôi xe tải nhằm mục đích che giấu tài sản và chở về vừa phế liệu của S1 tại khu phố Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. N và T cũng đi theo sau. Tại vừa phế liệu của S1, S1 lấy một ống sắt đưa lên cân được 01 ống sắt tráng kẽm nặng 79kg. H trả cho N và T với giá là 7.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, N chia cho Đ 1.500.000 đồng, chia cho T 2.750.000 đồng, N lấy 2.750.000 đồng. Khoảng 07 giờ 30 phút, ngày 08 tháng 06 năm 2020, H bán 16 ống sắt tráng kẽm cho Lê Minh T4 với giá là 12.000 đồng/kg, H bán được 15.168.000 đồng. Sau khi trừ 7.000.000 tiền đưa cho N, H chia lại cho S1 3.000.000 đồng tiền, H giữ lại 5.168.000 đồng. Đối với ông T4 sau khi mua số tài sản này, ông T4 đã bán lại toàn bộ 16 ống sắt tráng kẽm này cho bà Lê Thị H2 với số tiền là 18.960.000 đồng.

Lần thứ hai: Vào khoảng 18 giờ 30 phút, ngày 10 tháng 6 năm 2020, T gọi điện cho H vào tiếp tục vào lấy ống sắt tráng kẽm còn trong công trình, H đồng ý. H gọi điện cho S1 điều khiển xe tải vào lấy ống sắt tráng kẽm, S1 đồng ý. S1 nhờ T Trần Văn L là người làm thuê tại vừa phế liệu của S1 đi theo phụ lấy các ống sắt tráng kẽm, L đồng ý. H tiếp tục gọi cho S vào công trình lấy ống sắt tráng kẽm, S đồng ý. S đang ở nhà S1 nên cũng theo xe tải của S1. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, S1 điều khiển xe tải biển số 51C-488.41 đến công trình xây dựng của Công ty Jb, khi vào gần đến cổng công trình thì S1 tắt đèn xe tải chạy vào vị trí để tài sản là các ống sắt tráng kẽm tại khu vực nhà xưởng. T tiếp tục dùng kéo cắt đai buộc hai đầu các ống sắt tráng kẽm rồi cùng H, S, S1 và L đã

lấy 36 ống sắt tráng kẽm, sau đó S1 và S tiếp tục dùng búa để che phần đuôi ống sắt dư ra phía ngoài đuôi xe tải nhằm mục đích che giấu tài sản. H gọi điện thoại cho T4 để bán 36 ống sắt tráng kẽm, H nói đi thu mua lại của một công trình xây dựng bên Phú Giáo, T4 đồng ý mua. S1 chở 36 ống sắt tráng kẽm đến chỗ của T4. H bán cho T4 36 ống sắt tráng kẽm với giá là 34.128.000 đồng. H chia cho T 17.000.000 đồng, chia cho S1 7.000.000 đồng. S1 cho L số tiền 300.000 đồng. Còn lại 10.128.000 đồng H giữ. T sau khi nhận được 17.000.000 đồng đã chia lại cho Đ 4.000.000 đồng, còn lại 13.000.000 đồng, T sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân. Đối với ông T4 sau khi mua 36 ống sắt tráng kẽm từ H thì đã bán lại toàn bộ cho ông Trương Văn Lu với giá là 1.185.000 đồng/ống sắt, với 36 ống sắt tráng kẽm T4 bán được số tiền là 42.660.000 đồng nhưng ông Lu chỉ mới trả cho T4 23.000.000 đồng còn thiếu lại 19.660.000 đồng.

Lần thứ ba: Vào khoảng 19 giờ, ngày 14 tháng 6 năm 2020, N gọi điện thoại cho H để tiếp tục vào lấy các ống sắt tráng kẽm, H đồng ý, H gọi cho S1 lấy xe tải đi vào chở hàng, nhưng vì S1 bận đi chở hàng phế liệu chưa về kịp nên H, N, S1 thống nhất là khoảng 3 giờ 30 phút ngày 15 tháng 6 năm 2020 sẽ đi vào công trình xây dựng của Công ty Jb lấy các ống sắt tráng kẽm còn lại. Đến khoảng thời gian trên, S1 điều khiển xe tải biển số 51C-488.41 chở theo đối tượng tên Tu (chưa rõ họ tên, địa chỉ) là bạn của S1 nhờ lấy các ống sắt tráng kẽm phụ S1. Khi vào gần đến công trình cũng như lần trước, S1 tắt đèn xe tải rồi chạy xe vào vị trí để tài sản. Tại đây, H, S1, S, N, T, Đ và Tu tiếp tục lấy 18 ống sắt tráng kẽm. S1, S tiếp tục dùng búa để che phần đuôi sắt dư ra khỏi cạnh đuôi thùng xe tải, sau đó S1 tiếp tục tắt đèn xe tải chạy ra khỏi công ty ra đến đường D4 thì mở đèn và chở số hàng này đến gửi tại vựa phế liệu thuộc khu phố Đồng Sỏ, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương của Lê Trọng Th để gửi. Đến sáng ngày 15 tháng 6 năm 2020, H gọi cho T4 để bán số tài sản trên, T4 đồng ý điều khiển xe ba gác xuống vựa phế liệu của Thúc và mua 18 ống sắt tráng kẽm này với tổng giá tiền là 17.064.000 đồng. H chia cho T 8.500.000 đồng, chia lại cho S1 3.400.000 đồng, còn lại 5.164.000 đồng H sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân, N sau khi nhận được 8.500.000 đồng thì chia cho Đ 3.000.000 đồng, chia cho T 2.750.000 đồng, N giữ 2.750.000 đồng. Đối với T4 sau khi mua 18 ống sắt tráng kẽm, T4 bán cho ông Lu với số tiền là 21.600.000 đồng.

Ngày 17 tháng 6 năm 2020, ông Ngô Phi Kh là nhân viên Công ty Y đến công trình để tiếp tục thi công thì phát hiện bị mất 71 ống sắt tráng kẽm, mỗi ống có đường kính 141, dày 3,96 mm, dài 06m, 16 ống sắt tráng kẽm mỗi ống có đường kính 141, dày 2,7 mm, dài 06m nên đã trình báo Cơ quan Công an huyện Bàu Bàng.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã xác định trị giá tài sản đã trộm của Ngô Thị H, Nguyễn Văn S, Dương Đình S1, Nguyễn Sỹ T, Danh Đ, Nguyễn Hoàng N, Trần Văn L là 132.355.300 đồng. Trị giá tài sản đã trộm của Nguyễn Hoàng N là 64.286.860 đồng. Trị giá tài sản đã trộm của Trần Văn L là 68.068.440 đồng. Tiền thu lợi bất chính từ việc trộm cắp tài sản của Ngô Thị H,

Nguyễn Văn S là 20.046.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính từ việc trộm cắp tài sản của Dương Đình S1 là 13.100.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính từ việc trộm cắp tài sản của Nguyễn Sỹ T là 18.500.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính từ việc trộm cắp tài sản của Danh Đ là 8.500.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính từ việc trộm cắp tài sản của Nguyễn Hoàng N là 5.500.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính từ việc trộm cắp tài sản của Trần Văn L là 300.000 đồng.

Đối với cửa hàng điện nước Đạt Minh P do ông Lê Văn Đ1 là chủ sở hữu. Ông Đ1 đã giao quyền kinh doanh cho Lê Minh T4. Ông Đ1 không biết T4 mua các ống sắt tráng kẽm trên. Đối với hành vi mua tài sản cho các bị cáo phạm tội mà có của Lê Minh T4, ông T4 không biết tài sản trên là do trộm cắp mà có nên không đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Đối với hành vi mua tài sản cho các bị cáo phạm tội mà có của ông Trương Văn Lu, ông Lu không biết tài sản trên là do trộm cắp mà có nên không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Ông T4 đã trả lại số tiền 44.330.000 đồng cho ông Lu.

Đối với hành vi mua tài sản cho các bị cáo phạm tội mà có của bà Lê Thị H5, bà H5 không biết tài sản trên là do trộm cắp mà có nên không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Ông T4 đã trả lại số tiền 18.960.000 đồng cho bà H5.

Đối với đối tượng tên Tuấn, Cơ quan điều tra đang xác minh làm rõ họ tên, địa chỉ, xử lý sau.

Đối với 01 ống sắt tráng kẽm, đường kính 141, dày 3,96 mm, dài 06m và 16 ống sắt tráng kẽm, mỗi ống có đường kính 114, dày 2,7 mm, dài 06m của Công ty Y đã báo mất. Công an điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, xử lý sau.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Ngô Thị H, Nguyễn Hoàng N, Nguyễn Văn S, Nguyễn Sỹ T, Dương Đình S1, Trần Văn L, Danh Đ đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội trộm cắp tài sản của các bị cáo như Cáo trạng đã truy tố, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến gì về hành vi phạm tội của các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của các bị cáo Ngô Thị H, Nguyễn Hoàng N, Nguyễn Văn S, Nguyễn Sỹ T, Dương Đình S1, Trần Văn L, Danh Đ đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”.

Về các vấn đề khác của vụ án:

Vật chứng thu giữ trong vụ án: 70 ống sắt tráng kẽm đường kính 141, dày 3,96 mm, dài 06m; 01 xe ô tô tải hiệu KIA màu xanh, biển số 51C-488.41, số máy SH058445, số khung P3S7YK019962; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 045924 ông Nguyễn Minh Ca đứng tên; 01 giấy chứng nhận kiểm định xe số 2982056; 01 giấy bán xe đề ngày 30-7-2019; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc số 190111097; 01 điện thoại Iphone 6 Plus màu bạc số Imei: 353290070913959; 01 điện thoại Nokia màu đen model TA-1034; 01 điện thoại di Đ hiệu Huawel màu vàng cát số Imei 1: 860906032733328, số Imei 2: 860906032748334; 01 điện thoại GoGo màu xanh đen, model: C32; 01 điện

thoại OPPO màu vàng cát có mã vạch: E496092167FA03D3003330; 01 điện thoại di Đ Masstel màu xanh lam model AI09 theo các Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu cùng ngày 28, 29-6-2020, 15-7-2020. Số tiền 20.460.000 đồng thu của H, 5.500.000 đồng thu của N theo các Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu cùng ngày 05-11-2020. Số tiền 13.400.000 đồng thu của S1 theo Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 06-11-2020.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra đã: trả lại cho người đại diện hợp pháp của bị hại Công ty Y 70 ống sắt tráng kẽm đường kính 141, dày 3,96 mm, dài 06m theo Biên bản trả lại đồ vật, tài liệu ngày 28-7-2020.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 05/KL-HĐĐGTS ngày 01-7-2020, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Bàu Bàng kết luận: 71 ống sắt tráng kẽm đường kính 141, dày 3,96 mm, dài 06m chưa qua sử dụng, thời điểm định giá tháng 6/2020, kết luận về giá của Hội đồng: 134.246.090 đồng. 16 ống sắt tráng kẽm đường kính 141, dày 2,7 mm, dài 06m chưa qua sử dụng, thời điểm định giá tháng 6/2020, kết luận về giá của Hội đồng: 16.507.040 đồng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 16/KL-HĐĐGTS ngày 07-10-2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Bàu Bàng kết luận: 01 xe ô tô tải, nhãn hiệu KIA, số loại Frontier, số khung KN3JAP3S7YK019962, số máy SH058445, biển số 51C-488.41, năm sản xuất 2000, niên hạn sử dụng 2025, khối lượng bản thân 3.190 kg, đăng ký lần đầu tháng 2-2002, đã qua sử dụng, thời điểm định giá tháng 6/2020, kết luận về giá của Hội đồng: 70.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Ông T4 yêu cầu các bị cáo trả lại số tiền 66.000.000 đồng. Ngô Thị H, Nguyễn Văn S đã nộp lại 20.460.000 đồng, Dương Đình S1 đã nộp lại 13.100.000 đồng, N nộp lại số tiền 5.500.000 đồng, Trần Văn L trả lại 300.000 đồng, Nguyễn Sỹ T đồng ý nộp lại 18.500.000 đồng, Danh Đ đồng ý nộp lại 8.500.000 đồng. Tuy nhiên, T và Đ chưa có tiền để nộp lại.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến gì về các vấn đề trên.

- Về trích dẫn Cáo trạng của Viện kiểm sát:

Bản Cáo trạng số 31/CT-VKSBB ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Ngô Thị H, Nguyễn Hoàng N, Nguyễn Văn S, Nguyễn Sỹ T, Dương Đình S1, Trần Văn L, Danh Đ về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại pH tòa, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Về mức hình phạt:

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ

sung năm 2017, xử phạt bị cáo Ngô Thị H mức án: từ 02 năm tù đến 03 năm tù.

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S mức án: từ 02 năm tù đến 02 năm 06 tháng tù.

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Dương Đình S1 mức án: từ 02 năm tù đến 02 năm 06 tháng tù.

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Sỹ T mức án: từ 02 năm tù đến 02 năm 06 tháng tù.

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Danh Đ mức án: từ 02 năm tù đến 02 năm 06 tháng tù.

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng N mức án: từ 02 năm tù đến 02 năm 06 tháng tù.

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Trần Văn L mức án: từ 02 năm tù đến 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 năm đến 05 năm.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận toàn bộ tiền bồi thường thiệt hại và không có yêu cầu gì khác. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông T4 yêu cầu các bị cáo trả lại số tiền 66.000.000 đồng. Ngô Thị H, Nguyễn Văn S đã nộp lại 20.460.000 đồng, Dương Đình S1 đã nộp lại 13.100.000 đồng, Nguyễn Hoàng N đã nộp lại số tiền 5.500.000 đồng, Trần Văn L đã nộp lại số tiền 300.000 đồng, Nguyễn Sỹ T đồng ý nộp lại 18.500.000 đồng, Danh Đ đồng ý nộp lại 8.500.000 đồng. Tuy nH, T và Đ chưa có tiền để nộp lại. Buộc Nguyễn Sỹ T nộp lại 18.500.000 đồng, buộc Danh Đ nộp lại 8.500.000 đồng. Đối với số tiền 39.360.000 các bị cáo H, S, S1, N đã nộp lại đề nghị tuyên trả lại cho ông T4. Đối với số tiền 27.000.000 đồng mà các bị cáo T, Đ phải nộp lại thì đề nghị tiếp tục trả lại cho ông T4.

Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 điện thoại OPPO màu vàng cát có mã vạch: E496092167FA03D3003330 của Nguyễn Văn S, S không dùng để phạm tội, đề nghị trả lại cho S; Đối với 01 điện thoại Iphone 6 Plus màu bạc số Imei: 353290070913959 của Dương Đình S1, S1 không dùng để phạm tội, đề nghị tịch trả lại cho S1;

Đối với xe ô tô tải biển số 51C-488.41 do ông Nguyễn Minh Ca đứng tên. S1 khai nhận, ngày 30-7-2019, S1 đã mua lại xe ô tô trên của ông Trần Ngọc La. Cơ quan điều tra đã xác minh tại xã Đông Hiệp, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ không có ai tên Trần Ngọc La, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh ông Nguyễn Minh Ca, tuy nhiên ông Ca không còn cư trú tại 66/31 đường số 45, phường 14, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 18 đến ngày 20-11-2020, Cơ quan điều tra đã đăng báo tìm chủ sở hữu xe ô tô trên tuy nhiên vẫn chưa có ai đến liên hệ làm việc. Xe ô tô tải biển số 51C-488.41, S1 mua trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của S1 và bà Dương Thị Ph. Xe ô tô trên S1 dùng là công cụ phương tiện dùng để phạm tội đề nghị tuyên tịch thu nộp ngân sách nhà nước 1/2 giá trị xe ô tô trên. Bà Ph yêu cầu nếu xe ô tô trên bị tịch thu nộp ngân sách nhà nước thì trả lại 1/2 giá trị xe ô tô trên cho bà Ph.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến gì về quyết định truy tố, trình bày luận tội của Viện Kiểm sát.

Bị cáo H nói lời sau cùng: bị cáo đã biết sai, bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt, khoan hồng cho bị cáo.

Bị cáo S nói lời sau cùng: bị cáo đã biết hành vi trộm cắp tài sản của bị cáo là vi phạm pháp luật mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo T nói lời sau cùng: bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo S1 nói lời sau cùng: bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo N nói lời sau cùng: bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Đ nói lời sau cùng: bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo L nói lời sau cùng: bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Bàu Bàng, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định

tổ tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện điều tra pháp.

[2] Quá trình điều tra, các bị cáo Ngô Thị H, Nguyễn Văn S, Dương Đình S1, Nguyễn Sỹ T, Danh Đ, Nguyễn Hoàng N, Trần Văn L đã khai nhận: Trong các ngày 07, 10 và 14-6-2020, tại công trình của Công ty Jb thuộc thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, các bị cáo Ngô Thị H, Nguyễn Hoàng N, Nguyễn Văn S, Nguyễn Sỹ T, Dương Đình S1, Trần Văn L, Danh Đ đã có hành vi lén lút chiếm đoạt các ống sắt tráng kẽm đường kính 141, dày 3,96 mm, dài 06m của bị hại là Công ty Y đang thi công công trình. Các bị cáo Ngô Thị H, Nguyễn Văn S, Dương Đình S1, Nguyễn Sỹ T, Danh Đ đã chiếm đoạt 70 ống sắt tráng kẽm đường kính 141, dày 3,96 mm, dài 06m, tổng trị giá tài sản các bị cáo chiếm đoạt là 132.355.300 đồng. Bị cáo Nguyễn Hoàng N đã chiếm đoạt 34 ống sắt tráng kẽm đường kính 141, dày 3,96 mm, dài 06m, tổng trị giá tài sản bị cáo chiếm đoạt là 64.286.860 đồng. Bị cáo Trần Văn L đã chiếm đoạt 36 ống sắt tráng kẽm đường kính 141, dày 3,96 mm, dài 06m, tổng trị giá tài sản bị cáo chiếm đoạt là 68.068.440 đồng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Ngô Thị H, Nguyễn Văn S, Dương Đình S1, Nguyễn Sỹ T, Danh Đ, Nguyễn Hoàng N, Trần Văn L đồng ý với Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng. Lời khai của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án, phù hợp lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nội dung bản Cáo trạng và diễn biến tại phiên tòa.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Về nhận thức, các bị cáo biết việc lén lút chiếm đoạt tài sản của bị hại là vi phạm pháp luật nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Hậu quả là các bị cáo Ngô Thị H, Nguyễn Văn S, Dương Đình S1, Nguyễn Sỹ T, Danh Đ đã chiếm đoạt 70 ống sắt tráng kẽm đường kính 141, dày 3,96 mm, dài 06m, tổng trị giá tài sản các bị cáo chiếm đoạt là 132.355.300 đồng, bị cáo Nguyễn Hoàng N đã chiếm đoạt 34 ống sắt tráng kẽm đường kính 141, dày 3,96 mm, dài 06m, tổng trị giá tài sản bị cáo chiếm đoạt là 64.286.860 đồng, bị cáo Trần Văn L đã chiếm đoạt 36 ống sắt tráng kẽm đường kính 141, dày 3,96 mm, dài 06m, tổng trị giá tài sản bị cáo chiếm đoạt là 68.068.440 đồng. Các bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Vì tham lam tư lợi, muốn hưởng thụ nhưng lười lao Đ nên các bị cáo đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Hành vi của các bị cáo không những xâm phạm trực tiếp đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn gây mất trật tự, trị an ở địa phương. Đây là vụ án có đồng phạm giản đơn, Hội đồng xét xử sẽ phân tích vai trò của các bị cáo để thấy được tính chất, mức độ của từng bị cáo. Các bị cáo H, N là người rủ rê các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội và là người trực tiếp thực hiện hành vi nên các bị cáo H, N có vai trò là người cầm đầu, người thực hành. Bị cáo S, S1, Đ, T khi được bị cáo H, N rủ đi trộm đã đồng ý và lấy trộm tài sản nên các bị cáo S, S1, Đ, T giữ vai trò người thực hành. Bị cáo L khi được bị cáo S1 rủ đi lấy hàng nhưng khi biết là đi lấy trộm tài sản, bị cáo đã cùng bị cáo S1 cùng lấy trộm tài sản nên bị cáo L giữ vai trò người thực hành. Hội đồng xét xử quyết định xử các bị cáo một mức án tương xứng với tính

chất và hành vi phạm tội của các bị cáo, cần cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo đồng thời cũng nhằm phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở để kết luận các bị cáo Ngô Thị H, Nguyễn Hoàng N, Nguyễn Văn S, Nguyễn Sỹ T, Dương Đình S1, Trần Văn L, Danh Đ phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 như Cáo trạng truy tố là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: các bị cáo Ngô Thị H, Nguyễn Văn S, Dương Đình S1, Nguyễn Sỹ T, Danh Đ, Nguyễn Hoàng N thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Ngô Thị H đã bồi thường thiệt hại, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo H có cha, mẹ là người có công với đất nước được, cha bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng Ba, mẹ bị cáo là dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, bị cáo có đơn xin giảm nhẹ hình phạt của bị hại là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Bị cáo Nguyễn Văn S đã bồi thường thiệt hại, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo S có cha, mẹ là người có công với đất nước được, cha bị cáo là dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, mẹ bị cáo là thanh niên xung phong tham gia kháng chiến là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Bị cáo Dương Đình S1 đã bồi thường thiệt hại, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Bị cáo Nguyễn Sỹ T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Bị cáo Nguyễn Hoàng N đã bồi thường thiệt hại, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, cha bị cáo được tặng Giấy khen có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Bị cáo Trần Văn L đã bồi thường thiệt hại, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Bị cáo Danh Đ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo là người dân tộc Khmer, có hoàn cảnh gia đình khó khăn thuộc hộ nghèo là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Xét bị cáo Trần Văn L có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng, việc không bắt bị cáo đi chấp hành hình phạt tù thì không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, bị cáo có khả năng tự cải tạo và việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Hội đồng xét xử quyết định áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, cho bị cáo L hưởng án treo là đã đủ răn đe, giáo dục bị cáo.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về mức hình phạt đối với các bị cáo tại pH tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận toàn bộ tiền bồi thường thiệt hại và không có yêu cầu gì khác. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông T4 yêu cầu các bị cáo trả lại số tiền 66.000.000 đồng, tuy nhiên số tiền các bị cáo nhận từ ông T4 tổng cộng là 66.360.000 đồng, do đó các bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền là 66.360.000 đồng cho ông T4. Các bị cáo Ngô Thị H, Nguyễn Văn S đã nộp lại số tiền 20.460.000 đồng, bị cáo Dương Đình S1 đã nộp lại số tiền 13.100.000 đồng, bị cáo N đã nộp lại số tiền 5.500.000 đồng, bị cáo Trần Văn L đã nộp lại số tiền 300.000 đồng, Nguyễn Sỹ T đồng ý nộp lại số tiền 18.500.000 đồng, Danh Đ đồng ý nộp lại số tiền 8.500.000 đồng nhưng T và Đ chưa có tiền để nộp lại. Đối với số tiền 39.360.000 đồng do các bị cáo H, S, S1, N đã nộp lại là tài sản hợp pháp của ông T4 nên trả lại cho ông T4. Đối với số tiền 27.000.000 đồng mà các bị cáo T, Đ đã tiêu xài cá nhân hết thì phải có trách nhiệm bồi thường cho ông T4. Do đó, buộc bị cáo Nguyễn Sỹ T bồi thường số tiền 18.500.000 đồng cho ông T4, buộc bị cáo Danh Đ bồi thường số tiền 8.500.000 đồng cho ông T4.

[8] Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 điện thoại OPPO màu vàng cát có mã vạch: E496092167FA03D3003330 của bị cáo Nguyễn Văn S không dùng để phạm tội, nên trả lại cho bị cáo S;

Đối với 01 điện thoại Iphone 6 Plus màu bạc số Imei: 353290070913959 của bị cáo Dương Đình S1 không dùng để phạm tội, nên trả lại cho bị cáo S1;

Đối với xe ô tô tải biển số 51C-488.41 do ông Nguyễn Minh Ca đứng tên. Bị cáo S1 khai nhận, ngày 30-7-2019, S1 đã mua lại xe ô tô trên của ông Trần Ngọc La và có viết giấy mua bán xe nhưng chưa sang tên. Cơ quan điều tra đã xác minh tại xã Đông Hiệp, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ không có ai tên

Trần Ngọc La, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh ông Nguyễn Minh Ca, tuy nhiên ông Ca không còn cư trú tại 66/31 đường số 45, phường 14, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 18 đến ngày 20-11-2020, Cơ quan điều tra đã đăng báo tìm chủ sở hữu đối với xe ô tô trên tuy nH vẫn chưa có ai đến liên hệ làm việc. Xét xe ô tô tải biển số 51C-488.41, bị cáo S1 mua trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của bị cáo S1 và bà Dương Thị Ph (tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân), theo Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất”*. Bị cáo S1 sử dụng xe ô tô tải biển số 51C-488.41 làm phương tiện phạm tội, bà Ph không biết, do đó tịch thu 1/2 giá trị ô tô tải biển số 51C-488.41, kèm giấy phép đăng ký xe mô tô trên để nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[9] Đối với ông Lê Văn Đ1 là chủ sở hữu cửa hàng điện nước P, ông Đ1 đã giao việc kinh doanh cửa hàng cho ông Lê Minh T4 và không biết ông T4 mua các ống sắt tráng kẽm trên. Đối với hành vi mua tài sản cho các bị cáo phạm tội mà có của ông Lê Minh T4, ông T4 không biết tài sản trên là do trộm cắp mà có nên không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Đối với hành vi mua tài sản cho các bị cáo phạm tội mà có của ông Trương Văn Lu, ông Lu không biết tài sản trên là do trộm cắp mà có nên không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Đối với hành vi mua tài sản cho các bị cáo phạm tội mà có của bà Lê Thị H5, bà H5 không biết tài sản trên là do trộm cắp mà có nên không đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

[10] Đối với hành vi của đối tượng tên Tuấn, Công an huyện Bàu Bàng tiếp tục xác minh, sẽ tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật.

[11] Về án phí: các bị cáo Ngô Thị H, Nguyễn Hoàng N, Nguyễn Văn S, Nguyễn Sỹ T, Dương Đình S1, Trần Văn L, Danh Đ mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Các bị cáo Danh Đ, Nguyễn Hoàng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 106, Điều 135 và khoản 2 Điều 136, các khoản 1, 2 Điều 260, khoản 1 Điều 331 và khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ vào Điều 589 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, Mục 1, Phần I Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về Hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo;

1. Tuyên bố các bị cáo Ngô Thị H, Nguyễn Hoàng N, Nguyễn Văn S, Nguyễn Sỹ T, Dương Đình S1, Trần Văn L, Danh Đ phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Ngô Thị H: 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29-6-2020.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng N: 02 (hai) năm 04 (bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16-7-2020.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S: 02 (hai) năm 04 (bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29-6-2020.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Sỹ T: 02 (hai) năm 04 (bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16-7-2020.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Dương Đình S1: 02 (hai) năm 02 (hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án được khấu trừ thời gian bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29-6-2020 cho đến ngày 01-9-2020.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Danh Đ: 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 23-01-2020.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 65, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Văn L: 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Trần Văn L cho Ủy ban nhân dân thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 87, 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản, không yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Buộc bị cáo Nguyễn Sỹ T có trách nhiệm bồi thường cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Lê Minh T4 số tiền là 18.500.000 (mười tám triệu năm trăm nghìn) đồng.

Buộc bị cáo Danh Đ có trách nhiệm bồi thường cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Lê Minh T4 số tiền là 8.500.000 (tám triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về xử lý vật chứng:

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn S: 01 điện thoại OPPO màu vàng cát có mã vạch: E496092167FA03D3003330;

Trả lại cho bị cáo Dương Đình S1: 01 điện thoại Iphone 6 Plus màu bạc số Imei: 353290070913959;

Tịch thu 1/2 giá trị xe ô tô tải, nhãn hiệu KIA, số loại Frontier, số khung KN3JAP3S7YK019962, số máy SH058445, biển số 51C-488.41, màu S1 xanh, kèm giấy phép đăng ký xe mô tô số 045924 tại thời điểm Cơ quan thi hành án dân sự bán đấu giá thành để nộp ngân sách nhà nước. Trả lại cho bà Dương Thị Ph 1/2 giá trị xe ô tô tải, nhãn hiệu KIA, số loại Frontier, số khung KN3JAP3S7YK019962, số máy SH058445, biển số 51C-488.41, màu S1 xanh tại thời điểm Cơ quan thi hành án dân sự bán đấu giá thành.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng ngày 24-12-2020).

Trả lại cho ông Lê Minh T4 số tiền 39.360.000 (ba mươi chín triệu ba trăm sáu mươi nghìn) đồng.

(Theo Chứng từ giao dịch giấy nộp tiền số 231220.0002.0238 ngày 23-12-2020 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Bình Dương – Phòng Giao dịch Bàu Bàng)

4. Về án phí:

Các bị cáo Ngô Thị H, Nguyễn Hoàng N, Nguyễn Văn S, Nguyễn Sỹ T, Dương Đình S1, Trần Văn L, Danh Đ mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Sỹ T phải chịu 925.000 đồng (chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Danh Đ phải chịu 425.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại pH tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Công an huyện Bàu Bàng;
- Các bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Công TTĐT TANDTC (nếu có);
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PH TÒA**

Nguyễn Quốc Dũng